

TVSI 

Sàn giao dịch của mọi nhà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG CUỐI NĂM 2014

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Trụ sở chính:

Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (04) 3728 0921 * Fax: (04) 3728 0920

TT DV KH: 1900 1885

Email: contact@tvs.com.vn
www.tvs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 27-28, Tòa nhà A, Trung tâm Tài chính, Quận 1, TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Hà Nội, tháng 12 năm 2014

CNT9CGA10H L2898-60001

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>		<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		7-17
1. Tổng quan về Công ty	111	111
2. Tài chính doanh nghiệp	112	112
3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính	113	113
4. Các phương pháp kế toán được áp dụng	114	114
5. Tài sản cố định	115	115
6. Chi phí trả trước	116	116
7. Tài sản ngắn hạn	117	117
8. Tài sản dài hạn	118	118
9. Tài sản khác	119	119
10. Tài sản khác	120	120
11. Tài sản khác	121	121
12. Tài sản khác	122	122
13. Tài sản khác	123	123
14. Tài sản khác	124	124
15. Tài sản khác	125	125
16. Tài sản khác	126	126
17. Tài sản khác	127	127
18. Tài sản khác	128	128
19. Tài sản khác	129	129
20. Tài sản khác	130	130
21. Tài sản khác	131	131
22. Tài sản khác	132	132
23. Tài sản khác	133	133
24. Tài sản khác	134	134
25. Tài sản khác	135	135
26. Tài sản khác	136	136
27. Tài sản khác	137	137
28. Tài sản khác	138	138
29. Tài sản khác	139	139
30. Tài sản khác	140	140
31. Tài sản khác	141	141
32. Tài sản khác	142	142
33. Tài sản khác	143	143
34. Tài sản khác	144	144
35. Tài sản khác	145	145
36. Tài sản khác	146	146
37. Tài sản khác	147	147
38. Tài sản khác	148	148
39. Tài sản khác	149	149
40. Tài sản khác	150	150
41. Tài sản khác	151	151
42. Tài sản khác	152	152
43. Tài sản khác	153	153
44. Tài sản khác	154	154
45. Tài sản khác	155	155
46. Tài sản khác	156	156
47. Tài sản khác	157	157
48. Tài sản khác	158	158
49. Tài sản khác	159	159
50. Tài sản khác	160	160
51. Tài sản khác	161	161
52. Tài sản khác	162	162
53. Tài sản khác	163	163
54. Tài sản khác	164	164
55. Tài sản khác	165	165
56. Tài sản khác	166	166
57. Tài sản khác	167	167
58. Tài sản khác	168	168
59. Tài sản khác	169	169
60. Tài sản khác	170	170
61. Tài sản khác	171	171
62. Tài sản khác	172	172
63. Tài sản khác	173	173
64. Tài sản khác	174	174
65. Tài sản khác	175	175
66. Tài sản khác	176	176
67. Tài sản khác	177	177
68. Tài sản khác	178	178
69. Tài sản khác	179	179
70. Tài sản khác	180	180
71. Tài sản khác	181	181
72. Tài sản khác	182	182
73. Tài sản khác	183	183
74. Tài sản khác	184	184
75. Tài sản khác	185	185
76. Tài sản khác	186	186
77. Tài sản khác	187	187
78. Tài sản khác	188	188
79. Tài sản khác	189	189
80. Tài sản khác	190	190
81. Tài sản khác	191	191
82. Tài sản khác	192	192
83. Tài sản khác	193	193
84. Tài sản khác	194	194
85. Tài sản khác	195	195
86. Tài sản khác	196	196
87. Tài sản khác	197	197
88. Tài sản khác	198	198
89. Tài sản khác	199	199
90. Tài sản khác	200	200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		871 089 923 194	701 127 837 725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	280 042 793 974	153 340 248 240
1. Tiền	111		165 567 793 974	153 340 248 240
2. Các khoản tương đương tiền	112		114 475 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	187 326 380 616	99 704 178 225
1. Đầu tư ngắn hạn	121		223 490 328 600	156 625 403 955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 36 163 947 984	- 56 921 225 730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	398 251 134 869	443 294 538 909
1. Phải thu của khách hàng	131		348 958 053 148	214 941 146 741
2. Trả trước cho người bán	132		1 636 946 738	2 355 765 583
3. Các khoản phải thu khác	135		70 442 825 693	230 303 386 905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 22 786 690 710	- 4 305 760 320
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 469 613 735	4 788 872 351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 668 837 379	1 413 410 271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43 214 587	96 058 382
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 757 561 769	3 279 403 698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11 670 836 072	10 909 714 064
I. Tài sản cố định	220		3 482 197 168	3 361 156 933
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 208 822 217	1 879 836 070
- Nguyên giá	222		17 687 225 156	17 450 733 756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 16 478 402 939	- 15 570 897 686
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	2 273 374 951	1 481 320 863
- Nguyên giá	228		11 352 123 323	9 745 432 283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 9 078 748 372	- 8 264 111 420
II. Tài sản dài hạn khác	260		8 188 638 904	7 548 557 131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7 080 489 424	6 440 407 651
3. Tài sản dài hạn khác	268		1 108 149 480	1 108 149 480
TỔNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)	270		882 760 759 266	712 037 551 789

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		492 815 315 591	347 969 068 258
I. Nợ ngắn hạn	310		277 110 315 591	347 969 068 258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	30 000 000 000	174 263 931 359
2. Phải trả người bán	312		1 045 742 537	1 195 593 176
3. Người mua trả tiền trước	313		892 440 772	430 703 450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	8 546 455 768	7 121 991 605
5. Phải trả người lao động	315		6 529 011 031	4 637 273 781
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6 905 655 411	4 467 403 845
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			14 000 000 000
10. Phải trả & phải nộp khác	319	V.15	220 551 357 246	139 465 664 221
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 639 652 826	2 386 506 821
II. Nợ dài hạn	330		215,705,000,000.	.
1. Phải trả dài hạn khác	333		31,850,000,000.	.
2. Vay nợ dài hạn	334		183,855,000,000.	.
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		389 945 443 675	364 068 483 531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	389 945 443 675	364 068 483 531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		11 665 358 230	9 893 537 224
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28 280 085 445	4 174 946 307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		882 760 759 266	712 037 551 789



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng cuối năm		Lũy kế từ đầu năm này đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	72 789 805 177	54 656 635 403	150 545 406 163	97 304 925 285
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	34 755 586 304	15 089 442 894	64 334 916 784	31 672 438 642
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	9 365 843 969	4 255 067 448	30 088 364 649	8 300 618 345
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1 130 981 818	460 367 483	1 578 184 272	784 101 199
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1 007 852 905	614 261 074	1 804 165 381	1 167 264 297
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		3 000 000		3 000 000
- Doanh thu khác	01.9	26 529 540 181	34 234 496 504	52 739 775 077	55 377 502 802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	72 789 805 177	54 656 635 403	150 545 406 163	97 304 925 285
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	52 027 314 560	32 041 794 137	83 977 328 892	58 118 538 050
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	20 762 490 617	22 614 841 266	66 568 077 271	39 186 387 235
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23 881 760 737	9 529 795 773	33 000 280 592	17 047 402 563
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	- 3 119 270 120	13 085 045 493	33 567 796 679	22 138 984 672
8. Thu nhập khác	31		1 000 000	1 479 134	4 640 622
9. Chi phí khác	32		11 931 335		11 931 335
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 10 931 335	1 479 134	- 7 290 713
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	- 3 119 270 120	13 074 114 158	33 569 275 813	22 131 693 959
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	- 1 983 579 039	2 523 011 190	5 920 494 664	4 413 483 909
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	- 1 135 691 081	10 551 102 968	27 648 781 149	17 718 210 050
15. Lợi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	- 32	301	790	506



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015


Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

MẪU SỐ B 03- CTCK
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33 569 275 813	22 131 693 958
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1 722 142 205	2 658 613 391
- Các khoản dự phòng	03	- 89 285 829	- 3 688 543 545
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 71 156 285 630	- 18 052 882 893
- Chi phí lãi vay	06	22 338 056 044	16 615 128 476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 13 616 097 397	19 664 009 387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48 221 737 681	- 76 848 450 008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6 943 502 716	56 845 591 475
- Tiền lãi vay đã trả	13	- 23 264 859 716	- 34 305 458
- Thuế TNDN đã nộp	14	- 4 413 483 909	- 15 224 639 769
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 255 427 108	- 5 160 640 182
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13 184 400 284
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 2 030 285 087	- 30 727 103 519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11 585 087 180	- 38 301 137 790
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 976 491 400	- 1 845 316 108
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 1 974 167 410 300	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1 868 392 766 894	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85 709 034 685	- 14 195 548 260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 22 042 100 121	12 350 232 152
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1 703 571 810 020	923 761 134 830
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 1 552 412 251 345	- 812 604 134 963
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 14 000 000 000	- 24 500 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137 159 558 675	86 656 999 867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	126 702 545 734	60 706 094 229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153 340 248 240	92 634 154 011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	280 042 793 974	153 340 248 240



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

MẪU SỐ B 05- CTCK

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số Tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	7 822 097 942	9 893 537 224	2 071 439 282		1 771 821 006		9 893 537 224	11 665 358 230
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4 599 614 822	4 174 946 307	17 718 210 050	18 142 878 565	27 648 781 149	3 543 642 011	4 174 946 307	28 280 085 445
Tổng cộng:	362 421 712 764	364 068 483 531	19 789 649 332	18 142 878 565	29 420 602 155	3 543 642 011	364 068 483 531	389 945 443 675

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 17.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC – UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 184 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Số lãi 6 tháng cuối năm 2014 giảm so với cùng kỳ 6 tháng cuối năm 2013 nguyên nhân chủ yếu: Trong kỳ thanh khoản thị trường chứng khoán tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động môi giới tăng 19 tỷ, doanh thu đầu tư 5,1 tỷ và doanh thu khác giảm 8 tỷ (lãi cho vay margin giảm mạnh so với năm trước). Như vậy, so với cùng kỳ năm trước doanh thu công ty tăng 18,1 tỷ. Cùng với sự gia tăng doanh thu, Trong kỳ, chi phí trả trung tâm, lãi vay, chi phí nhân viên, ... của công ty cũng tăng 20 tỷ so với cùng kỳ năm trước. đồng thời năm Trong kỳ công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 15 tỷ Do đó, lợi nhuận Trong kỳ chỉ giảm 11,6 tỷ so với 6 tháng cuối năm 2013

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì không tính dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	258 253 398 295	128 537 127 552
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	21 789 395 679	23 244 230 435
	280 042 793 974	151 781 357 987

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 108 647 846 347 VND (tại 30/6/2014 là 134 385 238 226 VND) là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	5 325 082	79 006 192 200
- Cổ phiếu	5 325 082	79 006 192 200
b) Của nhà đầu tư	1 027 605 074	15 929 660 892 000
- Cổ phiếu	1 027 605 074	15 929 660 892 000
Tổng	1 032 930 156	16 008 667 084 200

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
Đầu tư tài chính ngắn hạn		223 490 328 600	2 700 450 571	36 163 947 984	225 126 831 186
I. Chứng khoán đầu tư	12 723 050	188 390 328 600	2 700 450 571	36 163 947 984	154 926 831 186
Cổ phiếu	12 723 050	188 390 328 600	2 700 450 571	36 163 947 984	154 926 831 186
Cổ phiếu niêm yết	8 569 967	137 193 091 875	2 306 866 062	23 382 441 737	116 117 516 200
Cổ phiếu chưa niêm yết	4 153 083	51 197 236 725	393 584 509	12 781 506 247	38 809 314 986
II. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		35 100 000 000			35 100 000 000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán tự doanh	188 390 328 600	160 817 206 498
Cổ phiếu niêm yết	137 193 091 875	128 573 074 422
Cổ phiếu chưa niêm yết	51 197 236 725	32 244 132 076
Trái phiếu		
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 36 163 947 984	- 43 230 924 791
Dự phòng chứng khoán niêm yết	- 23 382 441 737	- 22 662 168 519
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	- 12 781 506 247	- 20 568 756 272
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152 226 380 616	117 586 281 707

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

chỉ tiêu	Số lượng	Gá trị ghi sổ	Giảm giá so với giá thị trường
Cổ phiếu niêm yết	8 569 967	137 193 091 875	21 075 575 675
Cổ phiếu chưa niêm yết	4 153 083	51 197 236 725	12 387 921 739
Upcom	909 296	17 829 473 339	12 387 921 739
OTC	3 243 787	33 367 763 386	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09- CTCK

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	15 859 142 963	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 450 733 756
Tăng trong kỳ					
- Mua mới	236 491 400				236 491 400
- Tăng khác	236 491 400				236 491 400
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16 095 634 363	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 687 225 156
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	14 484 442 161	1 003 120 582	268 758 581	273 789 012	16 030 110 336
Tăng trong kỳ	402 369 987	45 922 616			448 292 603
Khấu hao trong kỳ	402 369 987	45 922 616			448 292 603
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	14 886 812 148	1 049 043 198	268 758 581	273 789 012	16 478 402 939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1 374 700 802	45 922 618			1 420 623 420
Tại ngày cuối kỳ	1 208 822 215	2			1 208 822 217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	9 612 123 323	9 612 123 323
Tăng trong kỳ	1 740 000 000	1 740 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
Giảm trong kỳ		
- Giảm khác	1 740 000 000	1 740 000 000
Số dư cuối kỳ	11 352 123 323	11 352 123 323
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	8 671 927 466	8 671 927 466
Tăng trong kỳ	406 820 906	406 820 906
Khấu hao trong kỳ	406 820 906	406 820 906
Số dư cuối kỳ	9 078 748 372	9 078 748 372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	940 195 857	940 195 857
Tại ngày cuối kỳ	2 273 374 951	2 273 374 951

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	89 338 763	6 373 375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 920 494 664	7 904 073 703
- Thuế thu nhập cá nhân	2 536 622 341	1 271 859 557
	8 546 455 768	9 182 306 635

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	5 199 652 616	5 199 652 616
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1 756 347 564	1 756 347 564
	7 080 489 424	7 080 489 424

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
A	1	2	3	4
Phải thu của khách hàng	265 225 262 834	83 732 790 314		348 958 053 148
Trả trước người bán	2 133 534 602		496 587 864	1 636 946 738
Phải thu khác	231 138 881 098		160 696 055 405	70 442 825 693
Cộng	498 497 678 534	83 732 790 314	161 192 643 269	421 037 825 579

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi dự thu	15 333 333	18 650 235 393
Các khoản phải thu khác	70 427 492 360	212 488 645 705
	70 442 825 693	231 138 881 098

13. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	- 7 786 690 710	- 7 786 690 710
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	-15 000 000 000	
Số dư cuối kỳ	-22 786 690 710	-7 786 690 710

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức	6 023 959 585	2 816 539 132
Chi phí phải trả khác	881 695 826	624 820 343
	6 905 655 411	3 441 359 475

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218 773 282 344	217 187 149 337
- Kinh phí công đoàn	82 592 634	55 770 321
- Bảo hiểm xã hội, y tế	49 276	222 776 063
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 695 432 992	2 154 922 126
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	220 551 357 246	219 620 617 847

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		30 000 000 000		30 000 000 000
Vay đối tượng khác (*)	146 029 243 457		146 029 243 457	
Cộng	286 535 101 729	30 000 000 000	146 029 243 457	30 000 000 000

(*) Bao gồm các hợp đồng vay để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 8% năm đến 13% năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
số dư tại 01/01/2013	350 000 000 000	7 822 097 942	4 599 614 822
Tăng trong năm		2 071 439 282	17 718 210 050
Trích quỹ trong năm		2 071 439 282	
Lợi nhuận trong năm			17 718 210 050
Phân phối lợi nhuận năm 2013			-4 142 878 565
Tạm chia cổ tức năm 2013			-14 000 000 000
Số dư tại 31/12/2013	350 000 000 000	9 893 537 224	4 174 946 307
Tăng trong kỳ		1 771 821 006	27 648 781 149
Trích quỹ trong kỳ		1 771 821 006	
Lợi nhuận trong kỳ			27 648 781 149
Giảm trong kỳ			3 543 642 011
số dư tại 31/12/2014	350 000 000 000	11 665 358 230	28 280 085 445

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-ĐHĐCĐ- Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2014 ngày 19 tháng 6 năm 2014, phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 được thông qua như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính:	1 771 821 006
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	885 910 503
+ Quỹ dự trữ bắt buộc	885 910 503
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1 771 821 005



Nguyễn Văn Dũng
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu